

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tháng 12 Năm 2017

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		262.861.008.020	255.093.844.704
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.465.710.986	2.616.987.198
1. Tiền	111		1.465.710.986	2.616.987.198
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		151.860.359.313	208.995.828.522
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		197.080.554	179.176.297.896
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.774.882.010	1.210.100.010
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		146.326.337.869	27.738.745.835
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.694.568.880	870.684.781
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-132.510.000	
IV. Hàng tồn kho	140		52.173.465.525	22.194.326.574
1. Hàng tồn kho	141		52.173.465.525	22.194.326.574
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		57.361.472.196	21.286.702.410
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		40.170.813.219	20.906.896.971
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.303.829.570	379.805.439
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		1.886.829.407	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.195.658.247.992	1.405.732.075.406
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		58.795.745.381	50.490.344.860
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		6.166.040.000	7.365.320.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		52.629.705.381	43.125.024.860
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.110.477.370.972	1.277.840.241.792
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.105.938.012.759	1.273.177.867.370
- Nguyên giá	222		2.810.032.684.926	2.772.971.696.489
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1.704.094.672.167	-1.499.793.829.119
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227		4.539.358.213	4.662.374.422
- Nguyên giá	228		5.841.185.269	5.841.185.269
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-1.301.827.056	-1.178.810.847
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.588.488.896	32.327.183.081
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.588.488.896	32.327.183.081

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.796.642.743	45.074.305.673
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		20.796.642.743	45.074.305.673
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.458.519.256.012	1.660.825.920.110
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.088.410.842.942	1.290.515.502.608
I. Nợ ngắn hạn	310		483.213.196.085	597.937.781.445
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		182.647.277.351	272.377.942.921
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			57.082.543.937
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313		351.441.386	40.910.162.333
4. Phải trả người lao động	314		158.528.613.490	100.248.030.022
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		265.526.692	3.419.729.500
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		56.794.391.091	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		504.000.000	504.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.843.433.865	5.092.767.840
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		63.378.405.190	99.098.169.684
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		358.207.973	358.207.973
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.541.899.047	18.846.227.235
II. Nợ dài hạn	330		605.197.646.857	692.577.721.163
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		4.242.000.000	4.746.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		600.955.646.857	687.831.721.163
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		370.108.413.070	370.310.417.502
I. Vốn chủ sở hữu	410		366.170.156.797	366.170.156.797
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		366.170.156.797	366.170.156.797
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3.938.256.273	4.140.260.705
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432		3.938.256.273	4.140.260.705
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.458.519.256.012	1.660.825.920.110

Ngày 30 Tháng 3 Năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn T Thu Hường

Nguyễn Thị Loan

Bùi xuân May

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cả năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	2.150.828.217.853	2.008.315.332.060
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	2.150.828.217.853	2.008.315.332.060
4. Giá vốn hàng bán	11	2.213.892.533.907	1.746.203.927.818
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20	-63.064.316.054	262.111.404.242
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.570.538.283	1.383.969.364
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	68.625.976.219	84.712.564.146
- Trong đó : chi phí lãi vay	23	68.625.976.219	84.712.564.146
8. Chi phí bán hàng	24	10.144.330.623	12.147.442.859
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	66.206.933.292	139.952.661.339
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	-206.471.017.905	26.682.705.262
11. Thu nhập khác	31	6.853.012.283	4.440.812.362
12. Chi phí khác	32	1.040.937.465	4.242.383.175
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.812.074.818	198.429.187
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50	-200.658.943.087	26.881.134.449
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	-200.658.943.087	26.881.134.449
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		

Người lập biểu

Nguyễn T. Thu Hường

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Loan

Ngày 31 Tháng 3 Năm 2018

Giám đốc



Bùi Xuân May

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		-200.658.943.087	26.881.134.449
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		284.457.659.018	264.127.075.632
- Các khoản dự phòng	03		132.510.000	
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.712.064.101)	(3.711.888.837)
- Chi phí lãi vay	06		68.625.976.219	84.712.564.146
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		149.845.138.049	372.008.885.390
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		33.394.063.160	(167.620.349.936)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(29.979.138.951)	1.320.044.674
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		141.919.579.776	(322.764.955.916)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.013.746.682	494.491.947.325
- Tiền lãi vay đã trả	14		(68.627.453.997)	(68.199.267.495)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		233.000.000	350.200.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.390.770.740)	(11.875.631.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		224.408.163.979	297.710.872.842
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(105.675.665.492)	(137.164.727.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.141.525.818	2.327.919.473
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.570.538.283	1.383.969.364
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(102.963.601.391)	(133.452.839.072)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		93.537.259.127	195.769.182.775
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(216.133.097.927)	(357.084.454.813)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			(4.487.709.242)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(122.595.838.800)	(165.802.981.280)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.151.276.212)	(1.544.947.510)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.616.987.198	4.161.934.708
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	31	1.465.710.986	2.616.987.198

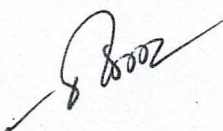
Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương

Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Thị Loan



Giám đốc



Bùi Xuân May

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 31/12/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Than Dương Huy - TKV là công ty trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, được đổi tên từ Công ty TNHH MTV than Dương Huy - Vinacomin theo Quyết định số 1174/QĐ-VINACOMIN ngày 07/07/2013 của Hội đồng thành viên Tập đoàn than khoáng sản Việt Nam v/v thành lập Chi nhánh Tập đoàn Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Dương Huy - TKV và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh lần đầu vào ngày 24/07/2013 với mã số Chi nhánh là 5700100256-032.

Trụ sở của Công ty: Tổ 5, Phường Cẩm Thanh, TP. Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác, chế biến, kinh doanh than và các loại khoáng sản khác.
- Thi công xây lắp các công trình mỏ và công trình công nghiệp, luyện kim, giao thông, thủy lợi, dân dụng, kết cấu hạ tầng, đường dây và trạm điện.
- Vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường ống.
- Thiết kế, chế tạo, lắp ráp, sửa chữa các sản phẩm cơ khí, thiết bị mỏ, thiết bị điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác.
- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình.
- Quản lý, kinh doanh đường vận tải chuyên dùng.
- Sản xuất vật liệu xây dựng
- Sản xuất, kinh doanh nước tinh khiết, nước khoáng.
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ 1/1/2017 đến 31/12/2017

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài Chính sửa

đổi, bổ sung điều 128 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông Tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài khoản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ tại kết thúc năm tài chính được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do nhà nước công bố tại kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua trên hoá đơn và các chi phí liên quan phát sinh nhằm đưa hàng tồn kho vào vị trí sẵn sàng sử dụng, hay dựa trên ước tính của Công ty.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp giá nhập trước xuất trước.

Thành phẩm và Sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo Chế độ kế toán áp dụng cho Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn CN than Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

*** Tài sản cố định hữu hình:**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí SX thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp TSCĐ hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá TSCĐ, các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động SXKD trong kỳ. Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của BTC v/v hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

*** Tài sản cố định vô hình:**

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí trực tiếp đến việc chuẩn bị đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa trong kỳ. Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ lãi nào phát sinh do thanh lý TSCĐ vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động SXKD.

*** Tài sản cố định thuê tài chính:**

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính bao gồm các khoản phải trả nợ gốc thuê tài chính và chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính như: Chi phí lắp đặt, chạy thử....

Khấu hao TSCĐ thuê tài chính được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của BTC. v/v hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí SCL TSCĐ, chi phí khoan thăm dò. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí SXKD trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác được chi tiết cho từng đối tượng phải trả.

Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống được phân loại là ngắn hạn.
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là dài hạn.

13,14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm các lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc SX các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm dừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc SX tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa

trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, gồm: Chi phí lãi vay, chi phí bốc xúc, các chi phí khác..... Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

-Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) - do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả của công ty bao gồm: Chi phí lập đề án đóng cửa mỏ, trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, trích trước mét lò không đạt kế hoạch.....

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn của Chi nhánh Công ty mẹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty thuộc sở hữu Nhà nước do Tập đoàn CN than - KS VN quản lý

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty bao gồm nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp, nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Tập đoàn TKV

Lợi nhuận thực hiện của công ty nộp về Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

(1) Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

(2) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách tin cậy.

(3) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(4) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng

Giá vốn hàng bán của công ty bao gồm: giá vốn của hoạt động SXKD than, giá vốn cung cấp dịch vụ và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi giảm giá vốn.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong kỳ tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế

* Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Thuế suất thuế GTGT đối với doanh thu bán than: 10%
- Thuế suất thuế GTGT các loại dịch vụ, vật tư hàng hóa khác: 10%

* Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế TNDN được trích và nộp tại Tập đoàn TKV

* Các loại thuế khác: Theo quy định hiện hành của Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	15.059.000	9.085.000
- Tiền gửi ngân hàng	1.450.651.986	2.607.902.198
Ngân hàng TMCP BIDV Tây Hồ	8.603.347	6.281.491
Ngân hàng TMCP Công Thương Cẩm Phả	5.780.300	32.216.487
Ngân hàng TMCP đầu tư và PT Cẩm Phả	30.659.433	492.141.086
Ngân hàng TMCP ngoại thương Quảng Ninh	4.683.329	20.345.536
Ngân hàng TMCP Quốc tế Cẩm Phả	0	9.150.772
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex Quảng Ninh	11.080.126	11.131.603
NH TM CP Sài Gòn- Hà Nội CN tại QN	1.372.154.128	2.009.512.473
NH TM CP hàng hải Cẩm Phả	0	10.508.994
NH TM CP Quân đội Quảng Ninh	17.691.323	16.613.756
- Tiền đang chuyển		
Cộng	1.465.710.986	2.616.987.198

03. Phải thu của khách hàng (Chi tiết theo phụ biểu 03TM -TKV)

04. Phải thu khác (Chi tiết theo phụ biểu 04TM-TKV)

07. Hàng tồn kho	Năm nay		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	7.902.907.590		5.483.098.056	
- Công cụ, dụng cụ	2.640.928.246		4.346.248.809	
- Chi phí SX, KD dở dang	40.219.956.426		10.554.174.005	
- Thành phẩm	1.409.673.263		1.810.805.704	
- Hàng hoá				
- Hàng gửi đi bán				
Cộng giá trị gốc hàng tồn kho	52.173.465.525		22.194.326.574	

08b. Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết theo phụ biểu 08bTM -TKV)

09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: (Chi tiết theo phụ biểu 09TM -TKV)

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình: (Chi tiết theo phụ biểu 10TM -TKV)

13. Chi phí trả trước: (Chi tiết theo phụ biểu 13TM -TKV)

15. Vay và nợ thuê tài chính

Thời hạn	Giá trị Cuối năm	Tăng Trong năm	Giảm Trong năm	Giá trị Đầu năm
b) Vay dài hạn	664.334.052.047	93.537.259.127	216.133.097.927	786.929.890.847
Nợ DH đến hạn trả < 1 năm	63.378.405.190	173.495.517.869	209.215.282.363	99.098.169.684
Kỳ hạn từ 1-3 năm	12.639.397.580	(3.720.398.904)	-	16.359.796.484
Kỳ hạn từ 3-5 năm	33.159.815.999	(13.024.254.546)		46.194.070.545
Kỳ hạn từ 5-10 năm	555.156.433.278	(63.203.605.292)	6.917.815.564	625.277.854.134
Cộng	664.334.052.047	93.537.259.127	216.133.097.927	786.929.890.847

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: (Chi tiết theo phụ biểu 19TM -TKV)

20. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	265.727.207	3.419.729.500
- Lãi vay		1.477.778
- Các khoản khác	265.727.207	3.418.251.722
Bưu điện phí, điện thoại	9.944.876	
Nước công nghiệp	174.816.000	492.660.000
Tiền thu sử dụng đất		2.678.791.562
Chi phí đào tạo	80.000.000	

Chi Phí vệ sinh môi trường	966.331	34.108.460
Chi phí lập hồ sơ xin xác nhận quản lý môi trường		212.691.700

21. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	2.724.091.574	5.092.767.840
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	215.829.024	124.943.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.508.262.550	4.967.824.840

22. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	504.000.000	504.000.000
- Doanh thu nhận trước	504.000.000	504.000.000
b) Dài hạn	4.242.000.000	4.746.000.000
Doanh thu nhận trước	4.242.000.000	4.746.000.000

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	358.207.973	358.207.973
T.Trước mét lò CBSX không đạt hệ số KH		
Chi phí lập đề án, qui hoạch.. đóng cửa mỏ	358.207.973	358.207.973

25. Vốn chủ sở hữu.

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	LN chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	326.015.000.000	40.233.739.844		366.248.739.844
- Tăng vốn trong năm trước				
- Lãi trong năm trước			26.881.134.449	26.881.134.449
- Giảm vốn trong năm trước		78.583.047		78.583.047
- Giảm khác			26.881.134.449	26.881.134.449
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	326.015.000.000	40.155.156.797		366.170.156.797
- Tăng vốn trong năm nay				
- Lỗ trong năm nay				
-				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm nay	326.015.000.000	40.155.156.797		366.170.156.797

b - Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	326.015.000.000	326.015.000.000
- Vốn góp của các Cổ đông		
- Vốn khác	40.155.156.797	40.155.156.797
Cộng	366.170.156.797	366.170.156.797

28. Nguồn kinh phí	Cuối năm	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	3.938.256.273	4.140.260.705

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
(Đơn vị tính: đồng)

1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu	2.150.828.217.853	2.008.315.332.060
- Doanh thu bán hàng	2.135.695.304.649	1.925.489.637.048
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.132.913.204	82.825.695.012
Cộng	2.150.828.217.853	2.008.315.332.060

3 - Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.201.594.830.368	1.667.476.074.512
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.297.703.539	78.727.853.306
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	2.213.892.533.907	1.746.203.927.818

4 – Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.593.043.249	1.383.969.364
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1.593.043.249	1.383.969.364

5 – Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	68.625.976.219	84.712.564.146
+ Lãi vay ngắn hạn		
+ Lãi vay dài hạn	68.625.976.219	84.712.564.146
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	68.625.976.219	84.712.564.146

6 – Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
<i>Thu nhập khác</i>	<i>6.853.012.283</i>	<i>4.440.812.362</i>
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.141.525.818	2.637.406.581
- Thu nhập khác	5.711.486.465	1.803.405.781

7 – Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
<i>Chi phí khác</i>	1.040.937.465	4.242.383.175
- Chi thanh lý, nhượng bán Tsản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản chi phí khác	1.040.937.465	4.242.383.175

8 – Chi phí bán hàng và chi phí QLDN	Năm nay	Năm trước
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	30.829.428.381	37.149.662.737
Tiền lương	24.394.516.854	29.613.259.286
Bảo hiểm, kinh phí công đoàn, kinh phí hoạt động Đảng	4.091.428.054	4.513.186.405
Ăn ca	2.343.483.473	3.023.217.046
Chi phí vật liệu quản lý	2.265.672.602	1.649.582.485
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.808.774.919	544.075.030
Chi phí khấu hao	985.164.403	1.894.761.212
Chi phí dự phòng	132.510.000	
Chi phí mua ngoài	5.006.377.060	4.870.174.070
Chi phí khác bằng tiền	24.179.005.927	93.844.405.805
Cộng	66.206.933.292	139.952.661.339
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	5.657.254.100	6.855.422.100
Tiền lương	4.468.259.200	5.502.886.600
Bảo hiểm, kinh phí công đoàn, kinh phí hoạt động Đảng	468.692.900	595.432.000
Ăn ca	720.302.000	757.103.500
Chi phí vật liệu quản lý	362.563.000	26.959.009
Chi phí đồ dùng văn phòng	317.630.500	1.080.821.832
Chi phí khấu hao	308.437.278	335.422.684
Chi phí mua ngoài	1.795.776.174	2.505.224.713
Chi phí khác bằng tiền	1.702.669.571	1.343.592.521
Cộng	10.144.330.623	12.147.442.859
<i>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</i>		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		

9 – Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
* Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	407.077.712.376	358.124.669.914
- Nguyên liệu	316.173.901.303	276.938.206.369
- Nhiên liệu	39.358.002.943	33.326.397.707
- Động lực	51.545.808.130	47.860.065.838
* Chi phí nhân công	559.660.165.481	531.117.783.388
- Tiền lương	491.214.000.000	461.338.218.240
- Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	54.327.581.481	57.065.463.351
- Ăn ca	14.118.584.000	12.714.101.797

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	285.145.757.263	264.599.899.631
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	317.819.038.632	323.138.051.255
- Chi phí khác bằng tiền	768.220.074.414	447.930.877.511
Cộng	2.337.922.748.166	1.924.911.281.699

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu tiền vay theo khế ước thông thường	93.537.259.127	192.048.783.871
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	202.605.571.750	357.084.454.813
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		4.487.709.242
Cộng	202.605.571.750	361.572.164.055

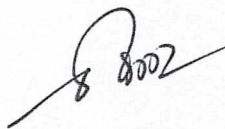
IX- Những thông tin khác

Người lập biểu



Nguyễn T. Thu Hường

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan

Lập ngày 30 tháng 03 năm 2018

Giám đốc



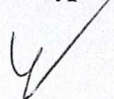
Bùi Xuân May

Công ty than Dương Huy - TKV

BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017*

TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
		Giá gốc	Dự kiến thu hồi	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Dự kiến thu hồi	Trích lập dự phòng
	Tổng số	441.702.000.000	441.702.000.000	132.510.000	0		
-	Từ 6 - 12 tháng	441.702.000.000	441.702.000.000	132.510.000		0	0
-	Từ 1 - 2 năm					0	
-	Từ 2 - 3 năm						
-	Trên 3 năm						
	<i>Chi tiết cụ thể</i>						
I	Từ 6 - 12 tháng	441.702.000.000	441.702.000.000	132.510.000			
	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Vân Đồn	441.702.000.000	441.702.000.000	132.510.000			
II							
						0	

Người lập biểu



Nguyễn T. Thu Hường

Ngày 07 tháng 02 năm 2018

Người duyệt biểu



 Nguyễn Thị Loan

TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Biểu số 09D-TKV

CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

TT	Nội dung chi phí	Tổng số	Ngành nghề sản xuất				
			Sản xuất than	Xây lắp	Kinh doanh dịch vụ	SX sản phẩm khác	SX VLXD
A	B	1	2	3	4	5	6
1	CP nguyên vật liệu	407.077.712.376	390.039.396.496	8.839.422.719	8.198.893.161		
1.1	Nguyên liệu	316.173.901.303	304.571.365.771	8.681.127.703	2.921.407.829		
1.2	Nhiên liệu	39.358.002.943	36.775.955.549	933.495	2.581.113.899		
1.3	Động lực	51.545.808.130	48.692.075.176	157.361.521	2.696.371.433		
2	CP nhân công	559.660.165.481	548.783.817.314	7.731.710.767	3.144.637.400		
2.1	Tiền lương	491.214.000.000	482.706.943.454	6.232.882.749	2.274.173.797		
2.2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	54.327.581.481	52.139.274.841	1.496.893.191	691.413.449		
2.3	ăn ca	14.118.584.000	13.937.599.019	1.934.827	179.050.154		
3	Khấu hao TSCĐ	285.145.757.263	282.710.212.380	1.219.110.280	1.216.434.603		
4	CP dịch vụ mua ngoài	317.819.038.632	316.766.661.599	319.345.938	733.031.095		
5	CP khác bằng tiền	768.220.074.414	765.507.601.460	399.948.400	2.312.524.554		
	Tổng cộng	2.337.922.748.166	2.303.807.689.249	18.509.538.104	15.605.520.813		

Ngày 27 tháng 03 năm 2018

Lập biểu



Nguyễn T. Thu Hường

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Loan

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV
Tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	Tổng số	146.326.337.869	206.861.767.409
I	Công ty mẹ		
II	Các Đơn vị khác	146.326.337.869	206.861.767.409
1	Đề án thăm dò mỏ khe tam (Cty CP địa chất Việt Bắc)	25.141.703.496	27.738.745.835
2	Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	89.836.595	
3	Công ty Than Hạ Long - TKV	469.905.975	31.350.000
5	Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Quảng Ninh		10.898.403
6	Công ty chế biến Than Quảng Ninh - TKV	8.458.560	5.827.140
7	Công ty Than Quang Hanh-TKV	120.616.433.243	178.567.992.284
8	Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV		73.143.509
9	Công ty TNHH 1TV Than Thống Nhất - TKV		433.810.238

Người lập biểu



Nguyễn Văn Huân

Người duyệt biểu



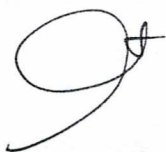
Nguyễn Thị Loan

03B-TM-TKV: PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV

Tháng 12 Năm 2017

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Tổng số	197.080.554	53.276.322
	Công ty liên doanh liên kết		
	Các Đơn vị khác	197.080.554	53.276.322
1	Công ty TNHH 1TV khai thác khoáng sản	85.979.520	
2	TT mạng lưới Mobifone Miền bắc - CN TCT viễn thông Mobifone	4.887.498	11.510.697
3	Công ty CP đầu tư phát triển công nghiệp TTP	9.939.600	25.749.900
4	Công ty cổ phần Licogi 16	93.462.336	
5	Công ty TNHH Một thành viên 86	2.811.600	16.015.725

Người lập biểu



Nguyễn Văn Huân

Ngày 27 Tháng 1 Năm 2018

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Loan

PHẢI THU KHÁC

Năm 2017

ĐVT: Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
	Tổng cộng	3.694.568.880	52.629.705.381	870.684.781	43.125.024.860
I	Trong TKV				
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Phải thu người lao động				
4	Ký cược, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác				
II	Ngoài TKV	3.694.568.880	52.629.705.381	870.684.781	43.125.024.860
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Ký cược, ký quỹ		49.098.890.112		41.101.567.601
4	Cho mượn				
5	Các khoản chi hộ				
6	Phải thu khác	3.694.568.880	3.530.815.269	870.684.781	2.023.457.259

Ngày 03 tháng 02 năm 2018

Người lập



Nguyễn T. Thu Hường

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Loan

CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY-TKV

**BÁO CÁO CHI TIẾT THỰC HIỆN SỬA CHỮA LỚN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
NĂM 2017**

DVT: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỜ DANG ĐẦU KỲ	KẾ HOẠCH NĂM	THỰC HIỆN LUYỆN KẾ TỪ ĐẦU KỲ	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH TRONG	PHÂN BỐ GIÁ THÀNH TRONG KỲ	DỜ DANG CUỐI KỲ
A	B	1	2	3	4	5	6
I	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC VỀ SỬA CHỮA LỚN ĐẦU KỲ	45.064.413.773	0	0	0	37.799.892.369	7.255.430.495
1	Sửa chữa trung đại tu quang lật tròn 3T(Ngày h th14/2)	18.885.299	X	X	X	18.885.299	
2	SC xe ô tô Scania P340 số 41(Ngày hoàn thành 18/3)	112.910.103	X	X	X	112.910.103	
3	SC xe ô tô Scania P340 số 54(Ngày h th 25/03/2015)	94.619.467	X	X	X	94.619.467	
4	SC xe ô tô Scania P340 số 44(Ngày hoàn thành 12/5/2015)	216.712.813	X	X	X	216.712.813	
5	SC bơm nước số 8 (25/5/2015)	30.110.984	X	X	X	30.110.984	
6	Sửa chữa bơm nước số 3 (25/5/2015)	34.704.711	X	X	X	34.704.711	
7	Sửa chữa nhà sinh hoạt công trường (nhà 3 tầng) (1/7/2015)	319.714.801	X	X	X	319.714.801	
8	SC trạm bơm nhũ hóa BRW số 3(Ngày h th 11/04/2015)	41.988.319	X	X	X	41.988.319	
9	Bơm nước DF 450-60*3 số 01(23/6/2015)	37.572.178	X	X	X	37.572.178	
10	Trạm bơm nhũ hóa BRW-80/20 (XRB2B- 80/2) Số 01(14/7/2015)	45.183.868	X	X	X	45.183.868	
11	Trạm bơm nhũ hóa BRW -80/20 (XRB2B-80/2) Số 2(14/7/2015)	46.309.154	X	X	X	46.309.154	
12	Tàu điện CTY8/9G số 03(26/6/2015)	51.069.436	X	X	X	51.069.436	
13	SC máy xúc đá số 1 (13/6/2015)	69.375.594	X	X	X	69.375.594	
14	Xe ô tô SCANIA P340 số 40(27/6/2015)	300.260.584	X	X	X	300.260.584	
15	S/C máy xúc đá XĐ-0.32 số 2 (16/07/2015)	97.672.475	X	X	X	97.672.475	
16	S/C trung tu xe ô tô Scania P340 số 45 (1/07/2015)	350.677.547	X	X	X	350.677.547	
17	S/C trung đại tu xe ô tô Scania P340 số 50 (11/08/2015)	393.408.877	X	X	X	393.408.877	
18	SC tàu điện số 11 (22/8/2015)	72.530.550	X	X	X	72.530.550	
19	SC xe scania số 56 (21/8/2015)	405.094.235	X	X	X	405.094.235	

STT	CHỈ TIÊU	DỒ DANG ĐẦU KỲ	KẾ HOẠCH NĂM	THỰC HIỆN LUYỆN KẾ TỪ ĐẦU KỲ	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH TRONG	PHÂN BỐ GIÁ THÀNH TRONG KỲ	DỒ DANG CUỐI KỲ
A	B	1	2	3	4	5	6
20	SC xe scania số 47 (27/8/2015)	492.674.284	X	X	X	492.674.284	
21	SC nhà ở CBCNV (11/9/2015)	172.165.949	X	X	X	172.165.949	
22	SC tời điện(9/11/2015)	29.552.600	X	X	X	29.552.600	
23	SC máy xúc đá số 3 (27/10/2015)	100.103.512	X	X	X	100.103.512	
24	Sc xe təc 14P 2413 (4/9/2015)	156.192.547	X	X	X	156.192.547	
25	Scania số 55 (18/10/2015)	656.350.421	X	X	X	656.350.421	
26	SC bê tông sân nền (14/12/2015)	1.136.885.096	X	X	X	1.136.885.096	
27	S/C trung đại tu 03 tời điện (JD 11 số 1, JD11 số 2,JH 14 số 1) (3/8/2015)	32.060.619	X	X	X	32.060.619	
28	Sửa chữa bơm nước DF450-60*3(28/11/2015)	79.387.400	X	X	X	79.387.400	
29	Sửa chữa bơm nước DF450-60*4(9/12/2015)	96.458.074	X	X	X	96.458.074	
30	SC trung đại tu máy ngắt 6KV(7/12/2015)	137.034.167	X	X	X	137.034.167	
31	SC trung đại tu trạm cân ô tô điện tử 60 tấn(30/12/2015)	143.781.849	X	X	X	143.781.849	
32	S/C xe ô tô Hyundai HD250 (28/11/2015)	220.284.724	X	X	X	220.284.724	
33	SC trung đại tu xe ô tô Ford everest 14M-9892 (4/11/2015)	232.897.089	X	X	X	232.897.089	
34	SC Trung đại tu máng cào SGB 420/30(16/12/2015)	429.228.455	X	X	X	429.228.455	
35	Scania số 51 (15/10/2015)	523.937.643	X	X	X	523.937.643	
36	SC trung đại tu máng cào SKAT-80(30/12/2015)	571.382.646	X	X	X	571.382.646	
37	SC đường điện 6KV tuyến số 1(25/12/2015)	581.419.568	X	X	X	581.419.568	
38	SC băng tải B650/18.5 (30/12/2015)	704.958.107	X	X	X	704.958.107	
39	SC trung đại tu HT vận tải qua giếng nghiêng (14/12/2015)	948.680.927	X	X	X	948.680.927	
40	SC trung đại tu máy xúc Hitachi ZX 670(20/12/2015)	1.186.447.081	X	X	X	1.186.447.081	
41	SC trung đại tu máy khoan Sandvik DP 1100(12/12/2015)	1.426.598.874	X	X	X	1.426.598.874	
42	TÀU ĐIỆN ẮC QUY SỐ 8843 (26/3/2016)	47.887.579	X	X	X	47.887.579	
43	TÀU ĐIỆN ẮC QUY SỐ 8844 (26/3/2016)	49.721.423	X	X	X	49.721.423	
44	SCL xe Scania P340 số 42 (18/3/2016)	700.367.953	X	X	X	700.367.953	
45	SCL xe Scania P340 số 43 (28/3/2016)	888.247.442	X	X	X	888.247.442	

STT	CHỈ TIÊU	DỒ DANG ĐẦU KỲ	KẾ HOẠCH NĂM	THỰC HIỆN LUYỆN KẾ TỪ ĐẦU KỲ	SỬA CHỮA LỖI HOÀN THÀNH TRONG	PHÂN BỐ GIÁ THÀNH TRONG KỲ	DỒ DANG CUỐI KỲ
A	B	1	2	3	4	5	6
46	Bơm nước DF 450 -60x4 số 7 (7/5/2016)	59.740.025	X	X	X	59.740.025	
47	Bơm nước DF 450 -60x4 số 9 (7/5/2016)	59.740.025	X	X	X	59.740.025	
48	Trạm bơm nhũ hóa số 6462 (7/5/2016)	61.103.598	X	X	X	61.103.598	
49	Trạm bơm nhũ hóa số 5934 (7/5/2016)	64.039.764	X	X	X	64.039.764	
50	Trạm bơm nhũ hóa số 6463 (7/5/2016)	64.053.233	X	X	X	64.053.233	
51	Trạm bơm nhũ hóa số 5953 (7/5/2016)	108.803.789	X	X	X	108.803.789	
52	SC nhà điều hành công ty(14/5/2016)	107.818.900	X	X	X	80.864.184	26 954 716
53	Máy búa số 5713 (6/5/2016)	34.960.910	X	X	X	34.960.910	
54	Máy tiện số 5712 (6/5/2016)	38.606.612	X	X	X	38.606.612	
55	Máng cào skat 80 số 5987(28/5/2016)	69.912.303	X	X	X	69.912.303	
56	Máng cào skat 80 số 5990(28/5/2016)	70.688.754	X	X	X	70.688.754	
57	Máng cào skat 80 số 5989(28/5/2016)	71.091.881	X	X	X	71.091.881	
58	Máng cào skat 80 số 5988(28/5/2016)	71.613.847	X	X	X	71.613.847	
59	Máng cào skat 80 số 5991(28/5/2016)	72.784.789	X	X	X	72.784.789	
60	Xe nâng HUD 3T(18/4/2016)	277.104.951	X	X	X	123.157.764	153 947 187
61	Scaniac số 46 (T6/2016)	902.681.277	X	X	X	722.145.024	180 536 253
62	Máng cào SKAT8 số 5986 (17/06/2016)	79.805.525	X	X	X	79.805.525	
63	Máng cào SKAT8 số 5985 (17/6/2016)	79.807.475	X	X	X	79.807.475	
64	Máng cào SKAT8 số 5907 (17/06/2016)	79.821.125	X	X	X	79.821.125	
65	Máng cào SKAT8 số 5906 (17/06/2016)	80.241.505	X	X	X	80.241.505	
66	Tàu điện ắc quy PN số 8547 (11/06/2016)	107.697.909	X	X	X	107.697.909	
67	Máng cào SKAT8 số 6407 (09/07/2016)	104.785.823	X	X	X	104.785.823	
68	Máng cào SKAT8 số 6411 (09/07/2016)	104.915.347	X	X	X	104.915.347	
69	Máng cào SKAT8 số 6409 (09/07/2016)	105.533.612	X	X	X	105.533.612	
70	Máng cào SKAT8 số 6408 (09/07/2016)	107.520.541	X	X	X	107.520.541	
71	Máng cào SKAT8 số 6410 (09/07/2016)	108.439.450	X	X	X	108.439.450	

STT	CHỈ TIÊU	DỒ DANG ĐẦU KỲ	KẾ HOẠCH NĂM	THỰC HIỆN LŨY KẾ TỪ ĐẦU KỲ	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH TRONG	PHÂN BỐ GIÁ THÀNH TRONG KỲ	DỒ DANG CUỐI KỲ
A	B	1	2	3	4	5	6
72	Tàu điện ắc quy PN số 8544 (11/06/2016)	114.791.929	X	X	X	114.791.929	
73	Máng cào SKAT8 số 5882 (17/06/2016)	152.191.053	X	X	X	152.191.053	
74	Băng tải B800 DTL 80/16/45 số 01 (20/06/2016)	498.339.575	X	X	X	498.339.575	
75	Băng tải B800 DTL 80/16/45 số 02 (20/06/2016)	581.202.294	X	X	X	581.202.294	
76	HT băng tải PV duy trì và PTSX tại MB+38 (24/06/2016)	877.055.855	X	X	X	809.590.020	67 465 835
77	Xe scania P340 số 52 (25/05/2016)	883.703.050	X	X	X	757.459.752	126 243 298
78	SCL băng tải B650/18,5 số 8807(24/10/2016)	197.610.761	X	X	X	197.610.761	
79	SCL băng tải B650/18,5 số 8808(24/10/2016)	198.545.952	X	X	X	198.545.952	
80	SCL băng tải B650/18,5 số 8805(24/10/2016)	210.010.960	X	X	X	210.010.960	
81	SCL băng tải B650/18,5 số 8803(24/10/2016)	210.077.507	X	X	X	210.077.507	
82	SCL băng tải B650/18,5 số 8804(24/10/2016)	214.720.942	X	X	X	214.720.942	
83	SCL băng tải B800/45 số 8846 (24/10/2016)	385.913.729	X	X	X	385.913.729	
84	Tời chở người DK NU4-200(12/10/2016)	2.664.693.807	X	X	X	1.522.682.172	1 142 011 635
85	Hệ thống đường sắt mức -100 (22/11)	302.381.420	X	X	X	164.935.320	137 446 100
86	SCL tời điện PNJD-1 số 9189 (9/12)	22.250.739	X	X	X	22.250.739	
87	SCL tời điện PNJD-1 số 9190 (9/12)	25.705.105	X	X	X	25.705.105	
88	SCL tời điện PN JH-14 số 8825 (9/12)	59.198.556	X	X	X	59.198.556	
89	SCL tời điện PN JD-11 số 8827 (9/12)	69.648.694	X	X	X	69.648.694	
90	SCL Trạm nhũ hóa BRW-80/20 số 6518 (31/12)	104.585.183	X	X	X	104.585.183	
91	SCL Trạm nhũ hóa BRW -80/20 số 6486 (31/12)	111.646.023	X	X	X	111.646.023	
92	SCL Băng tải B650/18.5 số 8831 (31/12)	114.211.020	X	X	X	114.211.020	
93	SCL Băng tải B650/18.5 số 8809 (31/12)	131.867.917	X	X	X	131.867.917	
94	SCL Trạm nhũ hóa BRW -200/31,5 số 6499 (31/12)	187.448.794	X	X	X	187.448.794	
95	SCL Máy ngắt cao áp PN 6 KV BGP9/6G số 5499(11/11)	47.646.071	X	X	X	25.988.760	21 657 311
96	SCL Máy ngắt cao áp PN 6 KV BGP9/6G số 5497(11/11)	48.855.415	X	X	X	26.648.412	22 207 003
97	SCL máy ngắt cao áp PN 6 KV BGP9/6G số 5496(11/11)	48.914.199	X	X	X	26.680.428	22 233 681

STT	CHỈ TIÊU	DỒ DANG ĐẦU KỲ	KẾ HOẠCH NĂM	THỰC HIỆN LŨY KẾ TỪ ĐẦU KỲ	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH TRONG	PHÂN BỐ GIÁ THÀNH TRONG KỲ	DỒ DANG CUỐI KỲ
A	B	1	2	3	4	5	6
98	SCL Máy ngắt cao áp PN 6 KV BGP9/6G số 5498(11/11)	50.089.865	X	X	X	27.321.744	22 768 121
99	SCL Nhà sinh hoạt CT (nhà 3 tầng) khu giặt sấy, nhà sinh tố (31/12)	128.710.909	X	X	X	64.355.460	64 355 449
100	SCL trạm y tế Km6 (31/12)	154.545.455	X	X	X	77.272.728	77 272 727
101	SCL Máng cào 420/30 số 5952(22/12)	249.493.698	X	X	X	249.493.698	
102	SCL Máng cào 420/30 số 5921(22/12)	264.600.242	X	X	X	264.600.242	
103	SCL Băng tải B650/18.5 số 8832(29/12)	266.104.009	X	X	X	266.104.009	
104	SCL Máng cào 420/30 số 5920(22/12)	267.705.718	X	X	X	267.705.718	
105	SCL Băng tải B650/18.5 số 8833(29/12)	267.976.903	X	X	X	267.976.903	
106	SCL Máng cào 420/30 số 5951(22/12)	270.169.393	X	X	X	270.169.393	
107	SCL Băng tải B650/18.5 số 8834(29/12)	276.081.052	X	X	X	276.081.052	
108	SCL Máng cào 420/30 số 6444(22/12)	277.692.415	X	X	X	277.692.415	
109	SCL máy xúc đá PN XĐ-0.32 số 6467 (3/11)	283.934.368	X	X	X	283.934.368	
110	SCL Máy xúc đá PN XĐ-0.32 số 5911(18/11)	316.869.227	X	X	X	316.869.227	
111	SCL xe ô tô mitsubisshi 7 chỗ14A-0299(28/10)	308.681.223	X	X	X	246.944.976	61 736 247
112	SCL Băng tải B800/45 số 8847(29/12)	528.739.128	X	X	X	528.739.128	
113	SCL Xe ô tô tự đổ Scania P340 số 33(18/12)	1.099.131.120	X	X	X	775.857.264	323 273 856
114	SCL Xe ô tô tự đổ Scania P340 số 36(16/12)	1.273.759.263	X	X	X	899.124.192	374 635 071
115	SCL Xe ô tô tự đổ Scania P340 số 39(31/10)	1.284.964.423	X	X	X	963.723.312	321 241 111
116	SCL Xe gạt bánh xích Shantui(23/11)	1.338.781.918	X	X	X	1.004.086.440	334 695 478
117	SCL Xe ô tô tự đổ Scania P340 số 30(31/10)	1.376.663.843	X	X	X	1.032.497.880	344 165 963
118	SCL Xe ô tô tự đổ Scania P340 số 35 (8/12)	1.376.828.433	X	X	X	971.878.896	404 949 537
119	SCL Nhà sinh hoạt CT (nhà 3 tầng) (31/8)	1.364.543.182	X	X	X	813.913.077	541 539 196
120	SCL Xe ô tô tự đổ Scania P340 số 48(12/12)	1 690 492 833	X	X	X	965.995.908	724 496 925
121	SCL Máy gạt Komatsu D85-EX số 8(31/12)	2 074 576 932	X	X	X	1.383.051.288	691 525 644
122	SCL Máy xúc lật bánh lốp L556(Liebherr)(5/12)	2 233 241 757	X	X	X	1.165.169.616	1 068 072 151
II	THỰC HIỆN TRONG KỲ	3 496 490 486	39 089 000 000	33 285 590 668	36 782 081 154	13 285 202 256	23 496 878 898
1	Thuê trong TKV	0	16.571.000.000	16.109.925.233	16.109.925.233	7.784.856.445	8.325.068.788

STT	CHỈ TIÊU	DỜ DANG ĐẦU KỲ	KẾ HOẠCH NĂM	THỰC HIỆN LŨY KẾ TỪ ĐẦU KỲ	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH TRONG	PHÂN BỐ GIÁ THÀNH TRONG KỲ	DỜ DANG CUỐI KỲ
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Máy xúc Huyndai - 200		1.698.000.000	1.697.333.950	1.697.333.950	792.089.179	905.244.771
2	Băng tải B650x100/18,5 số 8835		343.000.000	342.785.819	342.785.819	186.974.082	155.811.737
3	Băng tải B650x100/18,5 số 8836		349.000.000	348.588.948	348.588.948	190.139.424	158.449.524
4	Băng tải B650x100/18,5 số 8837		336.000.000	335.016.556	335.016.556	182.736.306	152.280.250
5	Băng tải B650x100/18,5 số 8838		330.000.000	329.159.742	329.159.742	179.541.678	149.618.064
6	Băng tải B650x100/18,5 số 8839		327.000.000	326.288.368	326.288.368	177.975.474	148.312.894
7	Băng tải B800x300/45 số 8659		750.000.000	766.861.908	766.861.908	69.714.719	697.147.189
8	Băng tải B800x116/45 số 8660		750.000.000	622.258.681	622.258.681	56.568.971	565.689.710
25	Băng tải B800x183/45 số 8731		750.000.000	922.105.876	922.105.876	83.827.807	838.278.069
26	Băng tải B800x183/45 số 8732		750.000.000	379.861.104	379.861.104	34.532.828	345.328.276
9	Máng cào SKAT- 80 Số 5896		184.000.000	182.574.743	182.574.743	182.574.743	0
10	Máng cào SKAT- 80 Số 5897		226.000.000	224.548.188	224.548.188	224.548.188	0
11	Máng cào SKAT- 80 Số 5898		192.000.000	190.112.804	190.112.804	190.112.804	0
12	Máng cào SKAT- 80 Số 5899		200.000.000	198.994.113	198.994.113	198.994.113	0
13	Máng cào SKAT- 80 Số 5900		217.000.000	215.828.348	215.828.348	154.163.105	61.665.243
14	Máng cào SKAT- 80 Số 5901		221.000.000	219.705.087	219.705.087	156.932.205	62.772.882
15	Máng cào SKAT- 80 Số 5902		179.000.000	178.785.560	178.785.560	127.703.970	51.081.590
36	Thiết bị nổi hơi số 6294		669.000.000	664.661.474	664.661.474	195.488.670	469.172.804
23	Tàu điện ắc quy PN TĐ8-900AT số 9090		285.000.000	282.490.532	282.490.532	282.490.532	0
24	Tàu điện ắc quy PN TĐ8-900AT số 9091		290.000.000	288.982.299	288.982.299	288.982.299	0
25	Xe ô tô tự đổ Scania P340 số 37		1.684.000.000	1.681.713.263	1.681.713.263	1.034.900.472	646.812.791
26	Xe ô tô tự đổ Scania P340 số 31		1.763.000.000	1.759.204.794	1.759.204.794	947.264.122	811.940.672
27	Xe ô tô tự đổ Scania P340 số 32		1.748.000.000	1.745.739.965	1.745.739.965	940.013.830	805.726.135
28	Xe ô tô tự đổ Scania P340 số 34		1.680.000.000	1.678.210.875	1.678.210.875	774.558.864	903.652.011
29	Xe chở nước tưới đường Kamaz 14C-06439		650.000.000	528.112.236	528.112.236	132.028.060	396.084.176
2	Thuê ngoài TKV		20.718.000.000	16.703.310.236	16.703.310.236	4.341.324.268	12.361.985.968

STT	CHỈ TIÊU	DỒ DANG ĐẦU KỲ	KẾ HOẠCH NĂM	THỰC HIỆN LUYỆN KẾ TỪ ĐẦU KỲ	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH TRONG	PHÂN BỐ GIÁ THÀNH TRONG KỲ	DỒ DANG CUỐI KỲ
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Tời điện PN JH-14 số 8967		80.000.000	77.322.245	77.322.245	8.591.361	68.730.884
2	Tời điện PN JH-14 số 8971		80.000.000	91.783.673	91.783.673	10.198.186	81.585.487
3	Tời điện PN JD-2,5 số 8972		80.000.000	135.312.394	135.312.394	15.034.710	120.277.684
4	Tời điện PN JD-1 số 9191		80.000.000	40.303.696	40.303.696	4.478.188	35.825.508
5	Tời điện PN JD-1 số 9192		80.000.000	40.624.473	40.624.473	4.513.830	36.110.643
6	Tủ khởi động mềm trọn bộ LXMGB355/660(380v) số 01		300.000.000	151.882.659	151.882.659	33.751.702	118.130.957
7	Tủ khởi động mềm trọn bộ LXMGB355/660(380v) số 02		300.000.000	165.825.460	165.825.460	36.850.102	128.975.358
8	Máy xúc đá PN XD-0,32 số 6468		437.000.000	434.907.771	434.907.771	289.938.516	144.969.255
9	Trạm BA 35/6KV		800.000.000	682.647.412	682.647.412	120.467.190	562.180.222
10	Trạm BA trọn bộ di động PN hầm lò 400 KVA số 5576		450.000.000	359.116.306	359.116.306	21.124.489	337.991.817
11	Trạm BA trọn bộ di động PN hầm lò 400 KVA số 5573		350.000.000	298.767.141	298.767.141	17.574.538	281.192.603
12	Băng tải B650x100/18,5 số 9083		400.000.000	326.663.137	326.663.137	29.696.649	296.966.488
13	Băng tải B650x100/18,5 số 9086		400.000.000	321.172.681	321.172.681	29.197.516	291.975.165
14	Băng tải B650x100/18,5 số 9087		400.000.000	308.244.636	308.244.636	28.022.240	280.222.396
15	Băng tải B650x100/18,5 số 9088		400.000.000	316.094.767	316.094.767	28.735.888	287.358.879
16	Băng tải B650x100/18,5 số 8840		400.000.000	291.901.672	291.901.672	53.073.032	238.828.640
17	Băng tải B650x100/18,5 số 9076		400.000.000	282.112.644	282.112.644	51.293.208	230.819.436
18	Băng tải B650x100/18,5 số 9077		400.000.000	273.949.601	273.949.601	49.809.018	224.140.583
19	Băng tải B650x100/18,5 số 9078		400.000.000	272.492.965	272.492.965	49.544.176	222.948.789
20	Băng tải B650x100/18,5 số 9082		400.000.000	273.498.687	273.498.687	49.727.034	223.771.653
21	Băng tải B650		400.000.000				
22	Máng cào SKAT- 80 số 6414		300.000.000	222.083.641	222.083.641	31.726.234	190.357.407
23	Máng cào SKAT- 80 số 6415		300.000.000	188.033.688	188.033.688	26.861.955	161.171.733
24	Máng cào SKAT- 80 số 6416		300.000.000	214.001.232	214.001.232	30.571.605	183.429.627
25	Tủ nạp ắc quy tàu điện 8TPN TNAQ-10 số 5644		80.000.000	73.294.549	73.294.549	4.886.303	68.408.246
26	Tủ nạp ắc quy tàu điện 8TPN TNAQ-10 số 5645		80.000.000	73.733.575	73.733.575	4.915.572	68.818.003

STT	CHỈ TIÊU	DỒ DANG ĐẦU KỲ	KẾ HOẠCH NĂM	THỰC HIỆN LŨY KẾ TỪ ĐẦU KỲ	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH TRONG	PHÂN BỐ GIÁ THÀNH TRONG KỲ	DỒ DANG CUỐI KỲ
A	B	1	2	3	4	5	6
27	Tủ nạp ắc quy tàu điện 8TPN TNAQ-10 số 5646		80.000.000	72.892.783	72.892.783	4.859.519	68.033.264
28	Tủ nạp ắc quy tàu điện 8TPN TNAQ-10 số 5649		80.000.000	72.220.787	72.220.787	4.814.719	67.406.068
29	Máng cào SGB 420/30 số 6445		300.000.000	344.166.375	344.166.375	196.666.500	147.499.875
30	Máng cào SGB 420/30 số 6446		300.000.000	365.345.250	365.345.250	208.768.716	156.576.534
31	Máng cào SGB 420/30 số 6447		300.000.000	358.136.752	358.136.752	204.649.572	153.487.180
32	Máng cào SKAT- 80 số 6412		300.000.000	187.585.146	187.585.146	53.595.756	133.989.390
33	Máng cào SKAT- 80 số 6413		300.000.000	205.163.874	205.163.874	58.618.250	146.545.624
34	Máng cào SKAT- 80 số 5903		300.000.000	207.826.142	207.826.142	59.378.898	148.447.244
35	Máng cào SKAT- 80 số 5904		300.000.000	227.320.683	227.320.683	64.948.766	162.371.917
36	Máng cào SKAT- 80 số 5905		300.000.000	221.321.102	221.321.102	63.234.600	158.086.502
37	Đường điện 6Kv tuyến số 01		950.000.000	318.352.685	318.352.685	37.453.258	280.899.427
38	Trạm bơm thoát nước sân ga-100 số 5997		600.000.000	449.069.693	449.069.693	26.415.864	422.653.829
39	Tàu điện ắc quy PN TD8-900AT số 9092		335.000.000	330.737.214	330.737.214	283.489.038	47.248.176
40	Tàu điện ắc quy PN TD8-900AT số 9093		313.000.000	312.957.925	312.957.925	268.249.650	44.708.275
41	Xe ô tô tự đổ Scania P340 số 38		1.601.000.000	1.594.739.507	1.594.739.507	736.033.620	858.705.887
42	Khu nhà điều hành sản xuất km6		1.712.000.000	1.738.767.004	1.738.767.004	724.486.250	1.014.280.754
43	Nhà sinh hoạt công trường (nhà 3 tầng)		2.750.000.000	2.393.770.142	2.393.770.142	199.480.845	2.194.289.297
44	Nhà ở khu chung cư CBCNV		1.400.000.000	1.070.659.383	1.070.659.383	89.221.615	981.437.768
45	Nhà SH CN mở		350.000.000	287.510.896	287.510.896	23.959.241	263.551.655
46	Trạm y tế Km6		50.000.000	28.996.188	28.996.188	2.416.349	26.579.839
3	Tự làm	3.496.490.486	1.800.000.000	472.355.199	3.968.845.685	1.159.021.543	2.809.824.142
1	Đường sắt -100 phục vụ vận tải người và vật liệu trong lò	3.496.490.486		-360.925.189	3.135.565.297	1.045.188.432	2.090.376.865
2	Tời điện PN JH-4 số 9081		80.000.000	47.993.833	47.993.833	5.332.648	42.661.185
3	Tời điện PN JH-4 số 9080		80.000.000	25.476.763	25.476.763	2.830.751	22.646.012

STT	CHỈ TIÊU	DỒ DANG ĐẦU KỲ	KẾ HOẠCH NĂM	THỰC HIỆN LƯỖ KÈ TỪ ĐẦU KỲ	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH TRONG	PHÂN BỐ GIA THÀNH TRONG KỲ	DỒ DANG CUỐI KỲ
A	B	1	2	3	4	5	6
4	Tời điện PN JD-2,5 số 8973		80.000.000	20.090.579	20.090.579	2.232.287	17.858.292
5	Tời điện PN JD-1 số 9193		80.000.000	43.281.288	43.281.288	4.809.032	38.472.256
6	Tời điện PN JD-1 số 9194		80.000.000	27.176.258	27.176.258	3.019.584	24.156.674
7	Băng tải B650		400.000.000				
8	Băng tải B650		400.000.000				
9	Máng cào SGB 420/30 số 6448		300.000.000	361.287.489	361.287.489	51.612.498	309.674.991
10	Máng cào SGB 420/30 số 6489		300.000.000	307.974.178	307.974.178	43.996.311	263.977.867
III	TRÍCH TRƯỚC		-	-	-		-
	TỔNG CỘNG	48.560.904.259	39.089.000.000	33.285.590.668	36.782.081.154	51.085.094.625	30.752.309.393

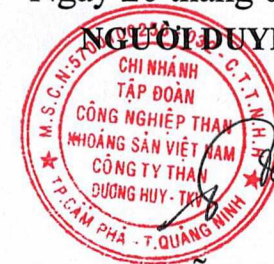
Ngày 20 tháng 01 năm 2018

LẬP BIỂU



Ngô Mạnh Tường

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Nguyễn Thị Loan

BÁO CÁO CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG
Lũy kế đến tháng 12 Quý IV năm 2017

TT	Dự án, công trình, hạng mục	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kể từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng TS	Bản giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	28.830.692.595	164.350.000.000	104.144.758.145	127.386.961.844	116.824.518.716		10.562.443.128	5.588.488.896
-	Xây lắp	27.974.884.156	56.567.000.000	35.068.660.787	63.043.544.943	52.488.594.807		10.554.950.136	
I	Vốn chủ sở hữu	854.004.122	7.469.000.000	1.506.468.409	2.360.472.531	2.360.472.531			
A	Công trình đầu tư khai thác lò giếng	854.004.122	5.052.000.000	77.599.317	931.603.439	931.603.439			
B	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu nhà ĐHSX km6		28.000.000						
C	Trạm xử lý nước thải khu chung cư Km8 Quang Hanh		72.000.000						
D	Công trình phụ trợ PVSX năm 2016		2.125.000.000	1.356.689.794	1.356.689.794	1.356.689.794			
E	Sửa chữa nâng cấp TB và đường dây 35KV số 2 năm 2016		192.000.000	72.179.298	72.179.298	72.179.298			
II	Vốn vay	27.120.880.034	47.098.000.000	31.480.383.533	58.601.263.567	48.046.313.431		10.554.950.136	
A	Công trình đầu tư khai thác lò giếng	27.120.880.034	45.466.000.000	29.890.383.533	57.011.263.567	46.528.163.533		10.483.100.034	
B	Sửa chữa nâng cấp TB và đường dây 35KV số 2 năm 2016		1.632.000.000	1.590.000.000	1.590.000.000	1.518.149.898		71.850.102	
III	Vốn khác		2.000.000.000	2.081.808.845	2.081.808.845	2.081.808.845			
A	Nhà bia tường niệm		2.000.000.000	2.081.808.845	2.081.808.845	2.081.808.845			
-	Thiết bị		87.839.000.000	62.979.475.373	58.558.047.373	58.530.917.381		27.129.992	4.421.428.000
I	Vốn chủ sở hữu		13.958.000.000	1.238.996.955	1.238.996.955	1.238.916.665		80.290	
A	Công trình đầu tư khai thác lò giếng		223.000.000						
B	Đầu tư phục vụ sản xuất hầm lò năm 2016		3.350.000.000						
C	Dự án đầu tư duy phục vụ sản xuất năm 2017		3.428.000.000						

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
D	Sửa chữa nâng cấp thiết bị máy móc cơ điện vận tải năm 2017		494.000.000						
E	Dự án đầu tư phục vụ SX phần MB 2016		696.000.000						
F	Sửa chữa nâng cấp TB và đường dây 35KV số 2 năm 2016		200.000.000	180.996.955	180.996.955	180.916.665		80.290	
G	Bổ sung thiết bị thoát nước hầm lò phù hợp với điều kiện khí hậu biến đổi cụ đoạn		905.000.000						
H	Trạm xử lý nước thải khu chung cư Km8 Quang Hanh		187.000.000						
I	Dự án đầu tư khoan thủy lực PV khoan thăm dò năm 2017		1.980.000.000						
K	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu nhà ĐHSX km6		60.000.000						
L	Dự án LĐ HT điều khiển tập trung tuyến băng tải		1.238.000.000						
M	Thiết bị phục vụ sản xuất phần hầm lò 2015		1.197.000.000	1.058.000.000	1.058.000.000	1.058.000.000			
II	Vốn vay		73.881.000.000	61.740.478.418	57.319.050.418	57.292.000.716		27.049.702	4.421.428.000
A	Đầu tư phục vụ sản xuất hầm lò năm 2016		29.833.000.000	28.485.872.455	28.485.872.455	28.485.872.455			
C	Công trình đầu tư khai thác lò giếng		2.230.000.000	2.230.000.000	2.230.000.000	2.230.000.000			
D	Đầu tư phục vụ sản xuất phần mặt bằng năm 2016		6.958.000.000	6.847.348.309	6.847.348.309	6.847.348.309			
E	Sửa chữa nâng cấp TB và đường dây 35KV số 2 năm 2016		1.991.000.000	1.816.006.874	1.816.006.874	1.813.268.644		2.738.230	
F	Sửa chữa nâng cấp thiết bị máy móc cơ điện vận tải năm 2017		4.441.000.000	4.194.982.780	4.194.982.780	4.170.671.308		24.311.472	
G	Dự án đầu tư duy phục vụ sản xuất năm 2017		19.115.000.000	13.744.840.000	13.744.840.000	13.744.840.000			
H	Mở rộng khu nhà ĐHSX km6								
I	Bổ sung thiết bị thoát nước hầm lò phù hợp với điều kiện khí hậu biến đổi cụ đoạn		9.313.000.000	4.421.428.000					4.421.428.000
III	Vốn khác								
-	Khác	855.808.439	19.944.000.000	6.096.621.985	5.785.369.528	5.805.006.528		-19.637.000	1.167.060.896
I	Vốn chủ sở hữu	855.808.439	7.934.000.000	5.610.333.267	5.299.080.810	5.318.717.810		-19.637.000	1.167.060.896

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất phân hầm lò 2015	15.260.836	43.000.000	57.439.847	72.700.683	72.700.683			
B	Đầu tư phục vụ sản xuất hầm lò năm 2016	88.305.234	488.000.000	70.208.376	158.513.610	158.513.610			
C	Đầu tư phục vụ sản xuất phần mặt bằng năm 2016	38.572.708	84.000.000	450.000	39.022.708	39.022.708			
D	Công trình đầu tư khai thác lò giếng	713.369.661	4.315.000.000	4.140.892.497	4.854.262.158	4.873.899.158		-19.637.000	
Đ	Sửa chữa nâng cấp TB và đường dây 35KV số 2 năm 2016	300.000	50.000.000	44.900.723	45.200.723	45.200.723			
E	Công trình phụ trợ PVSX năm 2016		37.000.000	150.000					150.000
F	Sửa chữa nâng cấp thiết bị máy móc cơ điện vận tải năm 2017		52.000.000	48.154.545	48.154.545	48.154.545			
G	Trạm xử lý nước thải khu chung cư Km8 Quang Hanh		70.000.000	257.452.683					257.452.683
H	Dự án đầu tư duy phục vụ sản xuất năm 2017		362.000.000	315.749.132	81.226.383	81.226.383			234.522.749
K	Dự án đầu tư khoan thùy lực PV khoan thăm dò năm 2017		170.000.000						
L	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu nhà ĐHSX km6		415.000.000	101.100.828					101.100.828
M	Bổ sung thiết bị thoát nước hầm lò phù hợp với điều kiện khí hậu biến đổi cực đoan		628.000.000	573.834.636					573.834.636
N	Dự án LĐ HT điều khiển tập trung-tuyển băng tải		300.000.000						
P	Dự án đầu tư duy trì CS mỏ mức -100> - 250 Lò giếng Mỏ than Khe Tam		455.000.000						
Q	Dự án khai thác Lộ thiên các đoạn vỉa từ mức +38 > lộ vỉa mỏ Khe Tam		215.000.000						
R	Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2018		250.000.000						
II	Vốn vay		11.860.000.000	430.145.318	430.145.318	430.145.318			
A	Công trình đầu tư khai thác lò giếng		5.183.000.000	430.145.318	430.145.318	430.145.318			
B	Dự án đầu tư duy trì công suất mỏ mức - 100 > -250 lò giếng- Công ty than Dương Huy		4.545.000.000						
C	Dự án khai thác Lộ thiên các đoạn vỉa từ mức +38 > lộ vỉa mỏ Khe Tam		2.132.000.000						
III	Vốn khác		150.000.000	56.143.400	56.143.400	56.143.400			

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Nhà bia tưởng niệm		150.000.000	56.143.400	56.143.400	56.143.400			

Người lập



Nguyễn Thị Mai Hương

Ngày 18 tháng 1 năm 2018

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Loan

BÁO CÁO TỔNG HỢP, TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tháng 12 năm 2017

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính : đồng

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Nguồn vay	Nguồn khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ				
I	ĐẦU NĂM	2.772.971.696.489	491.865.249.816	2.279.972.842.484	1.133.604.189
1	Đang dùng	2.733.815.027.067	484.776.157.221	2.247.905.265.657	1.133.604.189
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	39.156.669.422	7.089.092.595	32.067.576.827	
	Tổng nguyên giá TS hết khấu hao	585.111.678.076	84.893.437.356	500.218.240.720	
	Trong đó: Đang dùng	545.955.008.654	77.804.344.761	468.150.663.893	
	Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các				
II	TĂNG TRONG KỲ	119.386.895.074	23.708.115.507	93.116.403.209	2.562.376.358
1	Mua trong kỳ	53.420.910.771	2.113.398.316	51.307.512.455	
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	58.117.443.222	19.996.109.727	35.558.957.137	2.562.376.358
3	Lo nâng cấp	7.848.541.081	274.601.129	7.573.939.952	
4	Do điều động nội bộ Tập Đoàn				
5	Do luân chuyển nguồn Vốn		1.324.006.335	-1.324.006.335	
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư				
8	Do mua lại TSCĐ thuê TC				
9	Tăng khác				
III	GIẢM TRONG KỲ	82.325.906.637	12.128.005.767	70.197.900.870	
1	Nhượng bán + Thanh lý	81.736.035.340	11.899.062.908	69.836.972.432	
2	Chuyển sang BĐS đầu tư				
3	Do điều động nội bộ Tập Đoàn				
4	Do luân chuyển nguồn Vốn				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Giảm do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác	589.871.297	228.942.859	360.928.438	
IV	CUỐI KỲ	2.810.032.684.926	503.445.359.556	2.302.891.344.823	3.695.980.547
1	Đang dùng	2.766.120.426.719	499.621.782.178	2.262.802.663.994	3.695.980.547
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	43.912.258.207	3.823.577.378	40.088.680.829	
	Tổng nguyên giá TS hết khấu hao	608.143.795.769	85.101.443.546	523.042.352.223	
	Trong đó: Đang dùng	564.231.537.562	81.277.866.168	482.953.671.394	
	Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
B	HAO MÒN				
I	ĐẦU NĂM	1.499.793.829.119	245.806.818.035	1.252.853.406.895	1.133.604.189
1	Đang dùng	1.460.637.159.697	238.717.725.440	1.220.785.830.068	1.133.604.189
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	39.156.669.422	7.089.092.595	32.067.576.827	
II	TĂNG TRONG KỲ	286.036.878.388	53.724.844.254	232.136.770.040	175.264.094
1	Do trích khấu hao	285.904.818.008	53.467.452.376	232.262.101.538	175.264.094
2	Do tính hao mòn	132.060.380	132.060.380		
3	Do điều động nội bộ Tập Đoàn				
4	Do luân chuyển nguồn Vốn		125.331.498	-125.331.498	
5	Do kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
7	Do mua lại TSCĐ thuê TC				
8	Do đánh giá lại				

Phần II: Chi tiết theo nhóm

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ						
I	ĐẦU NĂM	2.772.971.696.489	1.265.502.458.718	876.344.093.639	550.862.565.595	74.447.661.909	5.814.916.628
1	Đang dùng	2.733.815.027.067	1.265.502.458.718	861.537.739.530	528.211.325.217	72.748.586.974	5.814.916.628
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	39.156.669.422		14.806.354.109	22.651.240.378	1.699.074.935	
	Tổng nguyên giá TS hết khấu	585.111.678.076	266.466.134.304	175.285.554.478	114.258.396.844	27.476.620.204	1.624.972.246
	Trong đó: Đang dùng	545.955.008.654	266.466.134.304	160.479.200.369	91.607.156.466	25.777.545.269	1.624.972.246
	Tổng NG TSCĐ dùng để thế						
II	TĂNG TRONG KỲ	119.386.895.074	58.117.443.222	22.769.377.371	33.119.563.353	3.751.038.363	1.629.472.765
1	Mua trong kỳ	53.420.910.771		16.716.793.597	31.510.467.749	3.747.120.491	1.446.528.934
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	58.117.443.222	58.117.443.222				
3	Do nâng cấp	7.848.541.081		6.052.583.774	1.609.095.604	3.917.872	182.943.831
4	Do điều động nội bộ Tập Đoàn						
5	Do luân chuyển nguồn Vốn						
6	Do kiểm kê						
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư						
8	Do mua lại TSCĐ thuê TC						
9	Tăng khác						
III	GIẢM TRONG KỲ	82.325.906.637	44.178.413.481	13.844.177.843	22.604.240.378	1.699.074.935	
1	Nhượng bán + Thanh lý	81.736.035.340	43.588.542.184	13.844.177.843	22.604.240.378	1.699.074.935	
2	Chuyển sang BĐS đầu tư						
3	Do điều động nội bộ Tập Đoàn						
4	Do luân chuyển nguồn Vốn						
5	Chuyển thành công cụ						
6	Giảm do kiểm kê						
7	Do đánh giá lại						
8	Chuyển góp vốn						
9	Giảm khác	589.871.297	589.871.297				
IV	CUỐI KỲ	2.810.032.684.926	1.279.441.488.459	885.269.293.167	561.377.888.570	76.499.625.337	7.444.389.393
1	Đang dùng	2.766.120.426.719	1.279.441.488.459	856.525.653.610	547.103.058.089	75.605.837.168	7.444.389.393
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	43.912.258.207		28.743.639.557	14.274.830.481	893.788.169	
	Tổng nguyên giá TS hết khấu	608.143.795.769	250.368.684.146	188.099.083.685	136.748.857.175	31.716.220.335	1.210.950.428
	Trong đó: Đang dùng	564.231.537.562	250.368.684.146	159.355.444.128	122.474.026.694	30.822.432.166	1.210.950.428
	Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay						
B	HAO MÒN						
I	ĐẦU NĂM	1.499.793.829.119	715.143.845.598	425.036.158.367	311.244.156.813	44.996.736.467	3.372.931.874
1	Đang dùng	1.460.637.159.697	715.143.845.598	410.229.804.258	288.592.916.435	43.297.661.532	3.372.931.874
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	39.156.669.422		14.806.354.109	22.651.240.378	1.699.074.935	
II	TĂNG TRONG KỲ	286.036.878.388	115.318.921.284	97.720.123.183	65.097.011.728	7.145.739.259	755.082.934
1	Do trích khấu hao	285.904.818.008	115.187.407.701	97.719.839.978	65.096.748.136	7.145.739.259	755.082.934
2	Do tính hao mòn	132.060.380	131.513.583	283.205	263.592		
3	Do điều động nội bộ Tập Đoàn						
4	Do luân chuyển nguồn Vốn						
5	Do kiểm kê						
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư						
7	Do mua lại TSCĐ thuê TC						
8	Do đánh giá lại						

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Nguồn vay	Nguồn khác
9	Tăng khác				
III	GIẢM TRONG KỲ	81.736.035.340	11.899.062.908	69.836.972.432	
1	Chuyển sang BĐS đầu tư				
2	Nhượng bán + Thanh lý	81.736.035.340	11.899.062.908	69.836.972.432	
3	Do điều động nội bộ Tập Đoàn				
4	Do luân chuyển nguồn vốn				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Đánh giá lại				
9	Giảm khác				
IV	SỐ CUỐI KỲ	1.704.094.672.167	287.632.599.381	1.415.153.204.503	1.308.868.283
1	Đang dùng	1.660.182.413.960	283.809.022.003	1.375.064.523.674	1.308.868.283
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	43.912.258.207	3.823.577.378	40.088.680.829	
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	1.273.177.867.370	246.058.431.781	1.027.119.435.589	
2	Cuối kỳ	1.105.938.012.759	215.812.760.175	887.738.140.320	2.387.112.264
	Trong đó: Dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay	887.738.140.320		887.738.140.320	

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
9	Tăng khác						
III	GIẢM TRONG KỲ	81.736.035.340	43.588.542.184	13.844.177.843	22.604.240.378	1.699.074.935	
1	Chuyển sang BĐS đầu tư						
2	Nhượng bán + Thanh lý	81.736.035.340	43.588.542.184	13.844.177.843	22.604.240.378	1.699.074.935	
3	Do điều động nội bộ Tập Đoàn						
4	Do luân chuyển nguồn vốn						
5*	Chuyển thành công cụ						
6	Do kiểm kê						
7	Góp vốn						
8	Đánh giá lại						
9	Giảm khác						
IV	SỐ CUỐI KỲ	1.704.094.672.167	786.874.224.698	508.912.103.707	353.736.928.163	50.443.400.791	4.128.014.808
1	Đang dùng	1.660.182.413.960	786.874.224.698	480.168.464.150	339.462.097.682	49.549.612.622	4.128.014.808
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	43.912.258.207		28.743.639.557	14.274.830.481	893.788.169	
C	Giá trị còn lại						
1	Đầu năm	1.273.177.867.370	550.358.613.120	451.307.935.272	239.618.408.782	29.450.925.442	2.441.984.754
2	Cuối kỳ	1.105.938.012.759	492.567.263.761	376.357.189.460	207.640.960.407	26.056.224.546	3.316.374.585
	Trong đó: Dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay	887.738.140.320	356.085.713.066	345.793.561.341	165.293.417.103	18.924.144.702	1.641.304.108

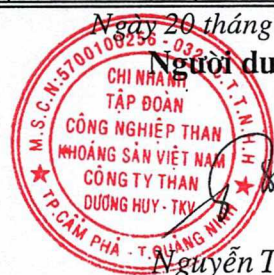
Người lập biểu

AT

Thân Thị Chiên

Ngày 20 tháng 01 năm 2018

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Loan

Phần II: Chi tiết theo nhóm

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng	Nhân hiệu hàng	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác
A	NGUYÊN GIÁ							
I	ĐẦU NĂM	5.841.185.269					747.016.591	5.094.168.678
1	Đang dùng	5.841.185.269					747.016.591	5.094.168.678
2	Chưa dùng							
4	Chờ thanh lý							
	Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	629.016.591					629.016.591	
	Trong đó: Đang dùng	629.016.591					629.016.591	
II	TĂNG TRONG KỲ							
1	Mua trong kỳ							
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh							
III	GIẢM TRONG KỲ							
1	Nhượng bán							
2	Chuyển sang BĐS đầu tư(Quyền SD đất)							
3	Do điều động							
IV	CUỐI KỲ	5.841.185.269					747.016.591	5.094.168.678
1	Đang dùng	5.841.185.269					747.016.591	5.094.168.678
2	Chưa dùng							
3	Không cần dùng							
4	Chờ thanh lý							
	Tổng nguyên giá TS hết khấu hao	747.016.591					747.016.591	
	Trong đó: Đang dùng	747.016.591					747.016.591	
B	HAO MÒN							
I	ĐẦU NĂM	1.178.810.847					745.049.938	433.760.909
1	Đang dùng	1.178.810.847					745.049.938	433.760.909
2	Chưa dùng							
II	TĂNG TRONG KỲ	123.016.209					1.966.653	121.049.556
1	Do trích khấu hao	123.016.209					1.966.653	121.049.556
2	Do tính hao mòn							
III	GIẢM TRONG KỲ							
1	Chuyển sang BĐS đầu tư(Quyền SD đất)							
2	Nhượng bán							
3	Điều động							
IV	SỐ CUỐI KỲ	1.301.827.056					747.016.591	554.810.465
1	Đang dùng	1.301.827.056					747.016.591	554.810.465
2	Chưa dùng							
3	Không cần dùng							
C	Giá trị còn lại							
	- Tại ngày đầu năm	4.662.374.422					1.966.653	4.660.407.769
	Trong đó: Dùng thế chấp, cầm cố các							
	- Tại ngày cuối năm	4.539.358.213						4.539.358.213

Ngày 20 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Thân Thị Chiên

Thân Thị Chiên

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Loan

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC
Lũy kế năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

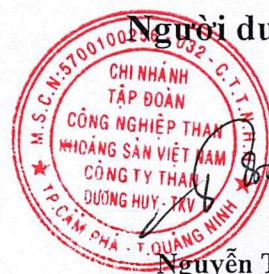
TT	Nội dung	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
I	Ngắn hạn	20.906.896.971	72.244.502.181	52.980.585.933	40.170.813.219
1	Chi phí sửa chữa lớn	8.689.082.208	19.896.704.862	15.134.207.763	13.451.579.307
2	Công cụ, dụng cụ	11.321.650.634	50.088.924.175	36.170.827.883	25.239.746.926
5	Bảo hiểm	784.791.885	1.470.428.678	1.464.641.713	790.578.850
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	111.372.244	788.444.466	210.908.574	688.908.136
II	Dài hạn	45.074.305.673	19.827.811.150	44.105.474.080	20.796.642.743
1	Chi phí sửa chữa lớn	36.375.331.565	16.876.285.383	35.950.886.862	17.300.730.086
2	Công cụ, dụng cụ	7.963.997.567	1.649.963.637	6.564.449.802	3.049.511.402
15	Các khoản khác	734.976.541	1.301.562.130	1.590.137.416	446.401.255

Ngày 2/ tháng 02 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hương

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Loan

16A: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV

Tháng 12 Năm 2017

TT	Đơn vị	Tháng 12		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Công ty mẹ				
					
II	Các Đơn vị khác	80.667.146.162	80.667.146.162	113.657.323.349	113.657.323.349
1	Công ty CP vật tư mỏ địa chất- Vimico			400.000.000	400.000.000
2	Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Quảng Ninh	67.733.642	67.733.642		
3	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	79.513	79.513		
4	Công ty CP chế tạo máy Vinacomin	9.152.342.568	9.152.342.568	1.196.461.218	1.196.461.218
5	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	6.655.697.856	6.655.697.856	1.996.611.235	1.996.611.235
6	Công ty vật tư Hóa chất mỏ HN -CN tổng công ty CN hóa chất mỏ - Vinacomin	18.334.690	18.334.690		
7	CN Công ty Cổ phần Vật tư-TKV - XN vật tư Cẩm phả	5.463.422.913	5.463.422.913	2.927.428.386	2.927.428.386
8	C.ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ Vinacomin	1.631.916.285	1.631.916.285	2.512.321.494	2.512.321.494
9	Công ty CP xuất nhập khẩu than -Vinacomin	6.806.218.550	6.806.218.550	1.155.000.000	1.155.000.000
10	Công ty cổ phần giám định Vinacomin	63.836.220	63.836.220	133.030.579	133.030.579
11	Công ty CP phát triển công nghệ và thiết bị mỏ			1.763.521.526	1.763.521.526
12	Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	2.002.350.016	2.002.350.016	5.146.378.146	5.146.378.146
13	CT CP SX và kinh doanh vật tư thiết bị VVMI	1.517.242.170	1.517.242.170	1.670.949.875	1.670.949.875
14	Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực -VVMI	1.466.973.491	1.466.973.491	2.488.941.493	2.488.941.493
15	Công ty CP công nghiệp ô tô Vinacomin	908.693.309	908.693.309	71.169.489	71.169.489
16	Viện khoa học công nghệ mỏ- Vinacomin	1.078.392.653	1.078.392.653	374.680.408	374.680.408
17	Công ty CP tin học, CN, môi trường- Vinacomin	3.806.914.864	3.806.914.864	36.691.743	36.691.743
18	CT CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp Vinacomin			473.159.850	473.159.850
19	CN Công ty CP chế tạo máy Vinacomin			2.426.150.491	2.426.150.491
20	Trung tâm an toàn mỏ	2.081.234.396	2.081.234.396	2.140.573.908	2.140.573.908
21	Công ty CP địa chất mỏ -TKV	7.587.253.210	7.587.253.210	30.849.992.259	30.849.992.259
22	CN công ty CP XNK than - Vinacomin tại Q.Ninh	1.325.005.000	1.325.005.000	3.039.823.600	3.039.823.600
23	Công ty xây dựng mỏ hầm lò 1-Vinacomin			7.626.689.362	7.626.689.362
24	CN Cty CP SX & Kinh doanh VTTB-VVMI tại Hà Nội	3.066.495.225	3.066.495.225	1.576.087.800	1.576.087.800
25	CNCtyCPTVĐTMỏ & CN Vinacomin -XNTM & C/giao CN			3.230.017.000	3.230.017.000
26	CNTđoàn CN than KS VN -C ty tư vấn QLDA Vinacomin			156.967.258	156.967.258
27	CN Cty CP CN ô tô - Vinacomin tại Hà Nội	15.182.418	15.182.418	128.906.120	128.906.120
28	Bệnh viện Than - Khoáng sản			553.679.104	553.679.104
29	CN Hà Nội - Công ty CP Vật tư -TKV			2.834.975	2.834.975
30	Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê Vinacomin	3.664.005.022	3.664.005.022	7.932.610.870	7.932.610.870
31	Công ty cổ phần cơ điện Ưông Bí Vinacomin	154.402.194	154.402.194	472.854.687	472.854.687
32	CN Cty CP TVĐT mỏ & CN Vinacomin- XN DVTH và XD	114.147.000	114.147.000	913.142.500	913.142.500

TT	Đơn vị	Tháng 12		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
33	Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV	238.781.263	238.781.263		
34	CTY than khe chàm - TKV			759.260.700	759.260.700
35	Công ty CP địa chất Việt Bắc-TKV	21.780.491.694	21.780.491.694	27.246.814.073	27.246.814.073
36	CNCTTNHH 1TV M trường -TKV XN CT TB lắp máy & điện			102.973.200	102.973.200
37	CN công ty CP xuất nhập khẩu than - Vinacomin (TP Hà Nội)			289.200.000	289.200.000
38	CN đá quý Việt Nhật - VIMICO			1.862.400.000	1.862.400.000
	Tổng số	80.667.146.162	80.667.146.162	113.657.323.349	113.657.323.349

Ngày 20 Tháng 1 Năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hương

Kê toán trưởng



Nguyễn Thị Loan

16B: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV

Tháng 12 Năm 2017

	Đơn vị	Tháng 12		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Công ty liên doanh, liên kết	1.743.880.031	1.743.880.031	6.097.713.877	6.097.713.877
1	Công ty CP đầu tư, TM và Dịch vụ Vinacomin	156.251.571	156.251.571	916.280.071	916.280.071
2	Công ty cổ phần thiết bị điện Cẩm Phả			244.228.183	244.228.183
3	Công ty Cổ phần cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	144.103.960	144.103.960	40.559.200	40.559.200
4	Công ty CP cơ khí ô tô Uông Bí	47.300.000	47.300.000	2.487.210.923	2.487.210.923
5	Công ty CP DL và TM Vinacomin-Chỉ nhánh Vân Long	1.350.717.500	1.350.717.500	2.409.435.500	2.409.435.500
6	Công ty CP thiết bị khai thác mỏ	45.507.000	45.507.000		
II	Các Đơn vị khác	100.236.251.158	100.236.251.158	152.622.905.695	152.622.905.695
1	Công ty cổ phần Vân Đồn Đ & T			3.297.126.104	3.297.126.104
2	XN xăng dầu Quảng ninh	101.301.200	101.301.200	78.667.150	78.667.150
3	Công ty CP công nghiệp cơ khí Cẩm Phả	36.207.406	36.207.406	48.034.553	48.034.553
4	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Vân Đồn Quảng ninh	423.288.730	423.288.730	1.309.208.160	1.309.208.160
6	CT CP khai thác đá và Sx vật liệu XD CP			308.044.297	308.044.297
7	Công ty TNHH MBB Tam Việt	62.425.100	62.425.100	1.248.500.000	1.248.500.000
8	Công ty TNHH MTV thương mại cơ khí Tấn Phát	145.475.000	145.475.000	2.909.500.000	2.909.500.000
9	Công ty TNHH TM & Dịch vụ Oanh Sơn	1.905.328.200	1.905.328.200	550.102.000	550.102.000
10	Công ty cổ phần Hoàng Hậu	4.494.404.777	4.494.404.777	41.153.497.857	41.153.497.857
11	Công ty TNHH thương mại và DV Xuyên Đông Dương	756.800.000	756.800.000		
12	Bệnh Viện đa khoa Cẩm Phả	5.951.700	5.951.700		
13	Trung tâm kiểm định Công nghiệp 1	276.028.910	276.028.910	246.906.040	246.906.040
14	Công ty CP đầu tư Phát triển Vương Gia	1.973.652.700	1.973.652.700	954.905.210	954.905.210
15	Công ty CP xây lắp và vật tư thiết bị	198.709.545	198.709.545	2.915.484.799	2.915.484.799
16	Công ty TNHH MTV Cao su 75	2.288.231.000	2.288.231.000	55.440.000	55.440.000
17	Công ty cổ phần chế tạo bdm Hải Dương	325.508.837	325.508.837		
18	Công ty TNHH cơ khí đúc Nam Ninh	76.152.175	76.152.175	329.426.900	329.426.900
19	Công ty cổ phần Mai Thị	116.714.703	116.714.703	861.487.703	861.487.703
20	Chi nhánh Công ty cổ phần cơ khí 19/8	37.640.713	37.640.713	692.873.148	692.873.148
21	Công ty TNHH Quảng Hà			239.356.095	239.356.095
22	Trường cao đẳng công nghiệp Cẩm Phả			36.000.000	36.000.000
23	Công ty TNHH MTV NEWSTAR	761.682.743	761.682.743	2.199.738.200	2.199.738.200
24	DNTN - Nhung Huyền Trang	491.779.550	491.779.550	8.825.965.960	8.825.965.960
25	Công ty TNHH 1TV An Quy			15.883.607	15.883.607
26	Công ty cổ phần tư vấn công nghệ			384.791.000	384.791.000
27	Công ty TNHH Hải Dương			7.329.639.607	7.329.639.607
28	Công ty CP Thương mại Cát Linh	54.400.500	54.400.500	1.087.990.260	1.087.990.260
29	Công ty cổ phần Triệu Vương	3.178.944.000	3.178.944.000	3.745.500.000	3.745.500.000

	Đơn vị	Tháng 12		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
30	Công ty CP cơ điện Yên Hưng	18.382.551	18.382.551	1.352.089.805	1.352.089.805
31	Công ty CP công nghiệp và thương mại Đặng Vũ	889.065.638	889.065.638		
32	Công ty CP công nghệ đỉnh cao	61.248.407	61.248.407	348.642.512	348.642.512
33	Công ty CP thiết bị nặng Minh Phú	726.000.000	726.000.000	175.233.300	175.233.300
34	Công ty TNHH Thiết bị khai thác Hầm Mỏ			3.072.693.491	3.072.693.491
35	Công ty TNHH TM & dịch vụ kỹ thuật TESCO	16.919.100	16.919.100		
36	Công ty TNHH Hoàng Linh	448.993.020	448.993.020	3.492.381.737	3.492.381.737
37	Công ty TNHH Thương mại Anh Vũ	57.435.312	57.435.312	1.463.929.330	1.463.929.330
38	Công ty CP Thiết bị Bảo vệ Hạ Long	44.587.531	44.587.531		
39	Công ty CP ĐT Thương mại & CN Đức Trung TDH	2.799.568.984	2.799.568.984	974.371.731	974.371.731
40	Công ty TNHH 1 TV phát triển và thương mại ATD	743.580.934	743.580.934	89.970.705	89.970.705
41	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Quang Minh	2.052.730.916	2.052.730.916	2.087.314.673	2.087.314.673
42	Trung tâm nghiên cứu cơ điện mỏ			543.848.008	543.848.008
43	Công ty TNHH tư vấn ĐT& TM Việt Hoàng Quảng Ninh			45.392.200	45.392.200
44	Công ty CP môi trường Đô thị Cẩm phá	119.295.000	119.295.000	105.820.000	105.820.000
45	Công ty Cổ phần Đông Hà	641.135.923	641.135.923	3.155.333.383	3.155.333.383
46	Công ty CP Cao su Bến Thành	5.603.827.695	5.603.827.695	2.944.141.900	2.944.141.900
47	Công ty TNHH MTV TM sản xuất Thái Dương	11.275.000	11.275.000	59.654.775	59.654.775
48	Công ty TNHH TM Tổng hợp Trường minh	463.443.750	463.443.750		
49	Công ty TNHH 1TV DV phát triển Thanh Bình			12.263.900	12.263.900
50	Công ty TNHH 1TV TM & DV Phúc Sinh			851.926.900	851.926.900
51	Công ty CP Kết cấu thép & XD công nghiệp Tuấn Vinh			70.067.463	70.067.463
52	Báo tài nguyên và môi trường	20.000.000	20.000.000		
53	Công ty TNHH 1TV TM dịch vụ Thuần Lâm			143.093.560	143.093.560
54	CT TNHH 1TV Trung đại tu ô tô và TB máy mỏ QN	43.110.147	43.110.147	5.390.094.053	5.390.094.053
55	Công ty TNHH Bạt Đức Thọ	125.680.500	125.680.500	512.490.000	512.490.000
56	Cty TNHH ĐTPT công nghệ C&M Việt Nam	27.775.000	27.775.000	23.760.000	23.760.000
57	Công ty CP ô tô Trung Thượng	7.575.524	7.575.524	250.337.150	250.337.150
58	Công ty TNHH thương mại và xây dựng Đại an Phát	41.394.191	41.394.191		
59	Công ty CP thương mại ASIA	828.297.744	828.297.744	1.932.231.050	1.932.231.050
60	Công ty CP thiết bị SISC Việt nam	127.020.000	127.020.000	31.890.000	31.890.000
61	Công ty CP Đầu Giá Quảng ninh			25.040.000	25.040.000
62	Công ty TNHH Nội Thất Nhà Đẹp	1.068.900.501	1.068.900.501	81.884.000	81.884.000
63	Công ty CP đầu tư và Xây dựng Điện	6.358.841	6.358.841	6.358.841	6.358.841
64	Trung Tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường				
65	Công ty Cổ phần Ngân Lợi			8.419.158	8.419.158
66	Công ty TNHH DV TM tổng hợp Xuân nghiêm	69.828.000	69.828.000	331.366.200	331.366.200
67	Công ty CP cơ điện ASEAN	495.734.500	495.734.500	991.458.000	991.458.000
68	Công ty TNHH Tất Hồng Việt Nam			115.500.000	115.500.000

	Đơn vị	Tháng 12		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
69	Công ty CP Thiết bị và Dịch vụ Đồng lợi	109.104.190	109.104.190	364.279.300	364.279.300
70	Công ty Cổ phần Vững Đục			1.242.327.372	1.242.327.372
71	Công ty CP đầu tư Xây dựng Trường phát	353.350.270	353.350.270	1.122.138.829	1.122.138.829
72	Công ty TNHH 1TV TMDV Điện lạnh ô tô Tùng Vương			53.054.939	53.054.939
73	DNTN- Xí nghiệp ô tô Vân Đồn	344.048.257	344.048.257	151.918.657	151.918.657
74	Công ty TNHH Tâm Thành			8.554.058.114	8.554.058.114
75	Công ty TNHH 1TV Lâm nghiệp Bình Liêu QN				
76	Công ty TNHH An Sơn	2.598.098.840	2.598.098.840	5.517.452.111	5.517.452.111
77	Viện quy hoạch và thiết kế xây dựng Quảng Ninh			168.379.756	168.379.756
78	Công Ty CP thương mại phát triển Vinh Quang	32.008.955	32.008.955		
79	CTy TNHH công nghệ Hoàng Anh			8.549.490	8.549.490
80	CTy TNHH An Phúc Huy	803.000	803.000	530.659.000	530.659.000
81	CTy TNHH 1TV PROVIX Việt Nam	365.283.000	365.283.000	162.800.000	162.800.000
82	Đội CS điều tra TP về ma túy- CA TP Cẩm phả			15.000.000	15.000.000
83	Công ty TNHH kỹ thương Nguyên Tâm	10.683.750	10.683.750		
84	Công ty TNHH 1TV thương mại Hoàng Nam			4.302.407.685	4.302.407.685
85	Công ty TNHH CN tự động hóa và TM Quảng Ninh			145.777.602	145.777.602
86	Công ty TNHH phát triển và ĐT công nghệ mỏ	3.142.562.500	3.142.562.500		
87	Công ty TNHH vật tư Quảng Ninh	42.359.213	42.359.213	73.495.950	73.495.950
88	Cục Kỹ Thuật an toàn và Môi trường Công nghiệp			62.800.000	62.800.000
89	Công ty TNHH Quảng cáo và Dịch vụ Phúc An	301.768.500	301.768.500	213.358.310	213.358.310
90	Cty TNHH lâm sản Hà Thành Công	201.234.220	201.234.220	2.401.037.818	2.401.037.818
91	Cty TNHH kỹ thuật cơ điện mỏ Quảng Ninh			12.804.000	12.804.000
92	Công ty TNHH Công Nghệ Sơn Đông			32.228.900	32.228.900
93	Công ty CP ô tô thương mại quốc tế Việt			140.000.000	140.000.000
94	Công ty TNHH thương mại Hoàng Lân			122.155.137	122.155.137
95	Công ty CP thương mại Minh Huy			442.090.000	442.090.000
96	Công ty CP tư vấn đầu tư Lâm Hà và cộng sự			9.664.123	9.664.123
97	Công ty CP kinh doanh thương mại và SX SEIKI			12.936.000	12.936.000
98	Công ty TNHH DV XNK Trung Đông	139.958.170	139.958.170	397.298.220	397.298.220
99	Cty TNHH tư vấn và kiểm toán VNASC			74.964.088	74.964.088
100	Công ty TNHH TM và DV Thanh Xuân Hà nội	3.581.069.128	3.581.069.128	950.285.600	950.285.600
101	Công ty TNHH cảnh quan môi trường việt			72.600.000	72.600.000
102	Công ty CP kỹ thuật công nghệ và XD Biển Đông			17.670.125	17.670.125
103	Công ty TNHH MTV cơ khí đúc Tân Đại Thắng	113.265.230	113.265.230	437.284.980	437.284.980
104	Công ty TNHH Đầu tư TB KT mỏ ASEAN	875.921.860	875.921.860	2.127.290.000	2.127.290.000
105	Công ty CP đầu tư thương mại 289	2.344.141.780	2.344.141.780	679.340.475	679.340.475
106	Công ty TNHH TM ĐT An Phát Đạt	607.411.815	607.411.815	2.231.299.656	2.231.299.656

	Đơn vị	Tháng 12		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
107	Công ty CP ĐT PT công nghệ và TB CN Hưng Thịnh	80.380.300	80.380.300		
108	Công ty TNHH TM và CN Trường Giang	4.493.610	4.493.610	89.872.200	89.872.200
109	Hộ kinh doanh Phạm Tuấn Sinh	66.000.000	66.000.000	11.100.000	11.100.000
110	Công ty cổ phần Sơn Hoàng	1.531.644.000	1.531.644.000	736.202.500	736.202.500
111	Công ty CP quốc tế An Phước	17.589.000	17.589.000	351.780.000	351.780.000
112	Công ty CP XD công trình ngầm Hưng Toàn Thắng			3.350.600.000	3.350.600.000
113	Công ty TNHH SX thương mại DV Vĩnh Xuyên	2.342.034.475	2.342.034.475		
114	Công ty TNHH TM và ĐT công nghệ Phượng Hoàng			79.560.000	79.560.000
115	Công ty CP vật tư TB Bùi Hoàng Gia	3.472.216.000	3.472.216.000	641.850.000	641.850.000
116	Công ty CP Dịch vụ TM Phúc Sinh QN	2.489.769.582	2.489.769.582	356.257.000	356.257.000
117	Công ty CP HMM	88.244.200	88.244.200	287.422.300	287.422.300
118	Công ty TNHH MTV thương mại Linh Dương 155			54.763.500	54.763.500
119	Công ty TNHH TM Việt PT Minh Hào	46.200.000	46.200.000	346.370.472	346.370.472
120	Công ty CP máy và vật tư thiết bị Sài Gòn	2.492.266.595	2.492.266.595	1.341.294.003	1.341.294.003
121	Công ty TNHH MTV truyền thông văn hóa công đoàn			10.000.000	10.000.000
122	Công ty TNHH Cơ khí công nghiệp CMC	2.435.326.322	2.435.326.322	498.171.267	498.171.267
123	Đội điều tra tổng hợp-Công an TP CP			15.000.000	15.000.000
124	Đội cảnh sát kinh tế -Công an TP CP			15.000.000	15.000.000
125	Trung tâm bồi dưỡng chính trị TP Cẩm Phả			20.000.000	20.000.000
126	Trung tâm công nghệ khoan- khai thác			53.869.741	53.869.741
127	Công ty TNHH xây dựng và TM Vượng Khánh	205.049.600	205.049.600		
128	Công ty TNHH thực phẩm mỏ Long Phương	117.948.000	117.948.000		
129	Tạp chí thanh tra	33.000.000	33.000.000		
130	Công ty CP cơ điện Cẩm phả	5.282.659.681	5.282.659.681		
131	CN công ty CP TM và tư vấn Tân Cơ tại Quảng Ninh	1.295.398	1.295.398		
132	Bảo bảo vệ pháp luật	8.000.000	8.000.000		
133	Công ty CP XD và KD tổng hợp An Bình	74.617.938	74.617.938		
134	Công ty cổ phần VINZA	2.923.550.000	2.923.550.000		
135	Công ty cổ phần cơ khí và lắp máy Việt Nam	87.449.274	87.449.274		
136	Công ty TNHH sản xuất và TM Quang Phụng	9.999.577	9.999.577		
137	Công ty CP Tm và DV cơ khí Đại Khang	6.985.902	6.985.902		
138	Công ty TNHH MTV vật tư TB Long Thành	35.277.000	35.277.000		
139	Công ty CP đầu tư, khoáng sản và dịch vụ	338.720.000	338.720.000		
140	Công ty TNHH Một thành viên 35	6.234.154.741	6.234.154.741		
141	Công ty TNHH Thương mại và xây dựng Hải Tuấn	126.676.200	126.676.200		
142	Công ty TNHH XNK Thiết bị Hà thành	313.225.000	313.225.000		
143	Công ty CP công nghệ và phân phối Toàn Cầu	29.417.530	29.417.530		
144	Công ty CP thương binh Bình Lợi	33.444.048	33.444.048		
145	Công ty TNHH thương mại Ngọc Anh	1.123.863.218	1.123.863.218		

	Đơn vị	Tháng 12		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
146	Công ty CP Tiên Tiến	417.956.000	417.956.000		
147	Công ty CP kinh doanh TM và DV Hà Nội	136.125.000	136.125.000		
148	Công ty TNHH TM đầu tư cơ khí 19-8	238.465.617	238.465.617		
149	Cửa hàng Nguyễn Phương Mai	31.925.000	31.925.000		
150	Công ty CP chế tạo máy điện Việt Nam-Hungari	7.595.778	7.595.778		
151	Công ty TNHH tự động hóa và PTCN Hạ Long	31.107.610	31.107.610		
152	Công ty CP chế tạo máy Thăng Long	418.874.553	418.874.553		
153	Công ty CP vật tư kim khí Kim Long Phát	409.087.580	409.087.580		
154	Công ty CP tư vấn TK chế tạo và LD thiết bị mỏ	691.900.000	691.900.000		
155	Công ty TNHH MTV Itasco Hải Phòng	13.803.075	13.803.075		
156	Công ty CP đầu tư tài chính TM dịch vụ FICO	179.547.500	179.547.500		
157	Công ty TNHH truyền thông và tổ chức sự kiện Thái Hoàng				
158	Công ty CP phát điện Minh Phong	11.034.478	11.034.478		
159	Nhà may Ngọc Bảo	569.900.000	569.900.000		
160	Công ty TNHH Trường Anh	3.370.534.507	3.370.534.507		
161	Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng VV MI	2.723.715.227	2.723.715.227		
162	Công ty TNHH đầu tư phát triển TM Quảng Ninh	26.400.000	26.400.000		
163	Công ty TNHH đầu tư Hoàng Anh	21.197.000	21.197.000		
164	Công ty TNHH thương mại Hải Anh	329.175.000	329.175.000		
165	Công ty TNHH Trọng Minh	1.947.413.686	1.947.413.686		
166	Công ty TNHH TOTAL Việt Nam	557.260.000	557.260.000		
167	Công ty TNHH PCCC và vận tải An Bình	110.550.000	110.550.000		
168	Công ty CP thương mại và dịch vụ TH TND	188.100.000	188.100.000		
169	Công ty CP thiết kế công nghệ mỏ	2.085.600.000	2.085.600.000		
170	Công ty TNHH môi trường Sinh Lực	1.135.662.000	1.135.662.000		
171	Báo Lao động	25.000.000	25.000.000		
172	Công ty CP TM và SX KD VT TB mỏ Trung Hiếu -HHT	689.229.685	689.229.685		
173	Công ty TNHH kiểm toán ASCO- Chi nhánh BTN	102.030.795	102.030.795		
174	Công ty TNHH thương mại Hạ Long FILM NEW	330.000.000	330.000.000		
175	Công ty CP TM và tư vấn công nghệ Minh Anh	945.043.000	945.043.000		
180	Tổng công ty Đông Bắc	7.656.000	7.656.000	1.320.000	1.320.000
	Tổng số	101.980.131.189	101.980.131.189	158.720.619.572	158.720.619.572

Người lập biểu



Ngày 20 tháng 1 năm 2018

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan

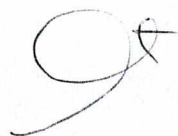
BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Cả năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I- Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18)	10	39.417.310.333	393.622.034.797	432.773.651.744	393.622.034.797	432.773.651.744	265.693.386
1. Thuế giá trị gia tăng	11	13.543.398.540	137.909.953.949	151.453.352.489	137.909.953.949	151.453.352.489	
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	11.1	13.543.398.540	137.909.953.949	151.453.352.489	137.909.953.949	151.453.352.489	
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2						
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	12						
3- Thuế xuất nhập khẩu	13						
-Thuế nhập khẩu	13a						
-Thuế xuất khẩu	13b						
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	14						
5. Thuế thu nhập cá nhân	15	4.418.556	1.865.693.386	1.604.418.556	1.865.693.386	1.604.418.556	265.693.386
6. Thuế tài nguyên	16	25.866.653.237	247.636.464.661	273.503.117.898	247.636.464.661	273.503.117.898	
7. Tiền thuê đất	17		6.073.651.442	6.073.651.442	6.073.651.442	6.073.651.442	
8. Thuế Môi trường (than)	18	2.840.000	29.520.000	32.360.000	29.520.000	32.360.000	
9. Thuế Môn bài	19		1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	
10. Thuế sử dụng đất phi NN	20		105.751.359	105.751.359	105.751.359	105.751.359	
II- Các khoản phí, lệ phí.....	30	1.492.852.000	21.525.280.000	22.932.384.000	21.525.280.000	22.932.384.000	85.748.000
3. Phí bảo vệ môi trường	33	1.492.852.000	21.525.280.000	22.932.384.000	21.525.280.000	22.932.384.000	85.748.000
4. Tiền cấp quyền khai thác KS	34						
TỔNG CỘNG	40	40.910.162.333	415.147.314.797	455.706.035.744	415.147.314.797	455.706.035.744	351.441.386

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Văn Huân

TP. Kế toán

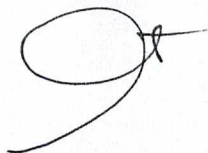


Nguyễn Thị Loan

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
PHẦN II: SỐ PHẢI THU
Cả năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải thu đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
			Số phải thu	Số đã thu	Số phải thu	Số đã thu	
I- Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18)	10		1.886.829.407		1.886.829.407		1.886.829.407
1. Thuế giá trị gia tăng	11						
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	11.1						
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2						
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	12						
3- Thuế xuất nhập khẩu	13						
-Thuế nhập khẩu	13a						
-Thuế xuất khẩu	13b						
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	14						
5. Thuế thu nhập cá nhân	15						
6. Thuế tài nguyên	16		1.886.829.407		1.886.829.407		1.886.829.407
7. Tiền thuê đất	17						
8. Thuế Môi trường (than)	18						
9. Thuế Môn bài	19						
10. Thuế sử dụng đất phi NN	20						
II- Các khoản phí, lệ phí.....	30						
3. Phí bảo vệ môi trường	33						
4. Tiền cấp quyền khai thác KS	34						
TỔNG CỘNG	40		1.886.829.407		1.886.829.407		1.886.829.407

Người lập biểu



Nguyễn Văn Huân

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2018

TP. Kế toán



Nguyễn Thị Loan